

PHIẾU ĐĂNG KÝ**THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2023**
LĨNH VỰC: HÓA HỌC VÀ SINH HỌC**1. THÔNG TIN CHUNG**

Tên phòng thí nghiệm:

Tên cơ quan (Tên đơn vị xuất hóa đơn):

Địa chỉ xuất hóa đơn:

Mã số thuế:

Hội viên Vinalab:

Người liên hệ : Chức vụ :

Điện thoại : Fax :

E-mail:.....Di động :

Địa chỉ gửi mẫu đến PTN:

2. CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

- 2.1. Quý PTN vui lòng điền đầy đủ các thông tin theo mục 1. “THÔNG TIN CHUNG”, các thông tin mục 1 được Ban tổ chức làm căn cứ cho các hoạt động gửi mẫu và xuất hóa đơn cũng như người liên hệ với Ban tổ chức Thử nghiệm thành thạo (TNTT)
- 2.2. Quý PTN tham gia chọn các chương trình Thử nghiệm thành thạo (TNTT) theo thời gian dự kiến của ban tổ chức đã thiết trong Phiếu đăng ký này. PTN đánh dấu “☑” vào các chương trình mà PTN có nhu cầu tham gia và ký tên, đóng dấu và gửi email hoặc thư về ban tổ chức.

3. CHÍNH SÁCH THAM GIA

- 3.1. Ban tổ chức TNTT cam kết bảo mật các thông tin, kết quả TNTT do Quý PTN tham gia, chỉ cung cấp đến các nhân sự được Quý PTN ủy quyền.
- 3.2. Trước mỗi tháng và mỗi quý của chương trình TNTT thực hiện, Ban tổ chức sẽ gửi email để thông báo đến các PTN tham gia, việc cập nhật và thay đổi sẽ được thực hiện trong khoảng thời gian này.
- 3.3. Đối với các chương trình TNTT đã được Ban tổ chức gửi mẫu và PTN có nhu cầu hủy thì PTN sẽ chịu 50% phí tham gia chương trình.

4. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ GỬI VỀ:

Xin vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau:

- ☐ **BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO - VINALAB – PT**
- ☐ **Địa chỉ: 11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, TP.HCM**
- ☐ **Điện thoại: 028. 22488226 / 0908705811- Trần Thị Kim Thùy**
- ☐ **Email: vinalabpt@gmail.com - Web: skva.vn, vinalab.org.vn**

LĨNH VỰC: HÓA HỌC

STT	Nền mẫu	Tên chương trình	Chỉ tiêu phân tích	Phí tham gia (VNĐ)	ĐĂNG KÝ			
					THÁNG			
1	Nước sạch, nước ăn uống	Chất lượng nước sạch và nước ăn uống	pH	2.500.000	1 ☐	4 ☐	7 ☐	10 ☐
			Màu sắc					
			Độ đục					
			Độ kiềm					
			Độ cứng					
			Pecmanganat					
			Tổng chất rắn hoà tan (TDS)					
2	Nước sạch, Nước ăn uống	Kim loại trong nước sạch và nước ăn uống	Fe	2.500.000	2 ☐	5 ☐	8 ☐	11 ☐
			Mn					
			Al					
			As					
			Ba					
			Cr					
			Cu					
			Ni					
			Zn					
			Na					
3	Nước sạch, Nước ăn uống	Kim loại trong nước sạch và nước ăn uống	Sb	2.500.000	2 ☐	5 ☐	8 ☐	11 ☐
			As					
			Cd					
			Mo					
			Se					
			Bo					
4	Nước sạch, Nước ăn uống	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	Cyanua	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
			Florua					
			sunfur					
			Amoni					
			Nitrat					
			Nitrit					
			Sunphat					
			Clorua					
5	Nước sạch, nước ăn uống	Các chất ô nhiễm Hydrocacbua thơm trong nước sạch và nước ăn uống	Benzen	2.500.000	1 ☐	4 ☐	7 ☐	10 ☐
			Toluen					
			Xylen					
6	Nước và nước thải	Chất lượng nước và nước thải	pH	2.500.000	2 ☐	5 ☐	8 ☐	11 ☐
			Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)					
			Màu (Pt-Co)					
			BOD ₅ (20°C)					
			COD					
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)					

			Tổng Nito					
			Tổng Phospho					
7	Nước và nước thải	Chất lượng nước và nước thải	Chỉ số Pemanganat	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)					
			Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)					
			Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)					
			Độ cứng					
			Độ kiềm					
8	Nước và nước thải	Kim loại trong nước và nước thải	As	3.000.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Cd					
			Pb					
			Cr					
			Cu					
			Ni					
			Mn					
			Hg					
			Fe					
			Cr (VI)					
			Sb					
			Zn					
			Se					
9	Nước và nước thải	Anion trong nước và nước thải	Clorua	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Florua					
			Nitrit (tính theo N)					
			Nitrat (tính theo N)					
			Phosphat (tính theo P)					
			Xyanua (CN^-)					
10	Nước và nước thải	Tạp nhiễm hữu cơ trong nước và nước thải	Tổng Phenol	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Tổng dầu mỡ					
			Chất hoạt động bề mặt					
			Xyanua (CN^-)					
11	Nước và nước thải	Các chất ô nhiễm trong nước và nước thải	Tổng Nito	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Tổng Phospho (tính theo P)					
			Clorua					
			Amoni (tính theo N)					
			Tổng Cyanua (CN^-)					
			Sunfua					
			Florua					
12	Nước và nước thải	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước và nước thải	pH	2.000.000	3 □		8 □	
			EC					
13	Nước và nước thải	Chỉ tiêu $\text{Cr}6+$ trong nước thải	Crôm (VI) ($\text{Cr}6^+$)	2.000.000	4 □		9 □	

14	Nước mặt	Chất lượng nước mặt	pH	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)					
			Màu (Pt-Co)					
			BOD ₅ (20°C)					
			COD					
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)					
			Tổng Nito					
			Tổng Phospho					
15	Nước mặt	Chất lượng nước mặt	Chỉ số Pemanganat	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Amoni (NH_4^+) (tính theo N)					
			Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)					
			Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)					
			Độ cứng					
			Độ kiềm					
16	Nước mặt	Kim loại trong nước mặt	As	3.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Cd					
			Pb					
			Cr					
			Cu					
			Ni					
			Mn					
			Hg					
			Fe					
			Cr (VI)					
			Sb					
			Zn					
17	Nước mặt	Anion trong nước mặt	Clorua	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Florua					
			Nitrit (tính theo N)					
			Nitrat (tính theo N)					
			Phosphat (tính theo P)					
			Xyanua (CN^-)					
18	Nước mặt	Tạp nhiễm hữu cơ trong nước mặt	Tổng Phenol	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Tổng dầu mỡ					
			Chất hoạt động bề mặt					
			Xyanua (CN^-)					
19	Nước mặt	Các chất ô nhiễm trong nước mặt	Tổng Nito	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Tổng Phospho (tính theo P)					
			Clorua					
			Amoni (tính theo N)					
			Tổng Cyanua (CN^-)					

			Sunfua					
			Florua					
20	Nước mặt	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước mặt	pH	2.000.000	2 □		9 □	
			EC					
21	Nước mặt	Chỉ tiêu Cr6+ trong nước mặt	Crôm (VI) (Cr6+)	2.000.000	4 □		11 □	
22	Đất	Kim loại nặng trong đất	As	3.000.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
			Cu					
			Cr					
			Zn					
23	Bùn thải	Kim loại trong bùn thải	As	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Ba					
			Ag					
			Cd					
			Pb					
			Co					
			Zn					
			Ni					
			Se					
			Hg					
			Cr (VI)					
24	Bùn thải	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	Cyanua tổng	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Tổng dầu					
			Phenol					
25	Khí xung quanh	Chất lượng không khí xung quanh	NO ₂	3.000.000		4 □	7 □	10 □
			SO ₂					
			NH ₃					
			HCl					
			H ₂ SO ₄					
			HNO ₃					
			HF					
			SO ₂					
			H ₂ S					
26	Phân bón	Kim loại trong phân bón	As	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
27	Phân bón	Chỉ tiêu chất lượng chính	Nito tổng số	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □

			P ₂ O ₅ hữu hiệu					
			K ₂ O hữu hiệu					
28	Phân bón	Chỉ tiêu chất lượng chính	Ca	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Mg					
			S tổng số					
			SiO ₂ hh					
29	Phân bón	Các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng	B	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Mo					
			Fe					
			Cu					
			Co					
			Mn					
			Zn					
30	Phân bón hữu cơ	Chỉ tiêu chất lượng chính	Hàm lượng chất hữu cơ (TOC)	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Axit fulvic					
			Axit humic					
31	Phân bón	Các chỉ tiêu trong phân bón	Biuret	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Axit tự do (quy về H ₂ SO ₄)					
			Axit tự do (quy về P ₂ O ₅ td)					
			Độ ẩm					
			Tỉ trọng					
			pH					
32	Thức ăn chăn nuôi	Kim loại nặng	As	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
33	Thức ăn chăn nuôi	Chỉ tiêu an toàn	Flo (F)	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Nito amoniac					
			Chỉ số peroxide					
			Tạp chất không hòa tan					
34	Thức ăn chăn nuôi	Chỉ tiêu chất lượng chính	Độ ẩm	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Tro tổng số					
			Protein					
			Béo tổng					
			Xơ thô					
			Tro không tan trong HCl					
			Phospho tổng					
35	Thức ăn chăn nuôi	Các chỉ tiêu kim loại	Ca	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Mg					
			Fe					
			Cu					
			Zn					
			Mn					

			Ni					
			Cr					
36	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1	3.000.000	3 □	8 □		
			Aflatoxin tổng số					
37	Bia	Chỉ tiêu hóa học	Chất hòa tan ban đầu	3.000.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			Etanol					
			Carbon dioxit (CO ₂)					
			Độ axit					
			Độ đắng (BU)					
			Diacetyl					
38	Bia	Kim loại nặng	As	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
39	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm	Độ cồn	3.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Acid tổng số					
			Ester, tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100°					
			Aldehyd, tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100°					
			Rượu bậc cao, tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100°					
			Methanol					
			chất khô, mg/l cồn 100°					
			Các chất dễ bay hơi có chứa nitơ, tính theo mg nitơ /l cồn 100°					
			Furfural					
40	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Các chỉ tiêu hóa học của đồ uống có cồn	Methanol	2.500.000	1 □	4 □	7 □	10 □
			SO ₂					
			Acid hydrocyanic					
41	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Kim loại nặng	Pb	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Sn					
			As					
			Cd					
			Hg					
42	Nước giải khát	Các chỉ tiêu lý - hóa	Etanol	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Na					
			K					
			Cafein					
			Polyphenol					
43	Nước giải khát	Các chỉ tiêu kim loại	Pb	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Sn					
			As					
			Cd					
			Hg					

			Cu					
			Zn					
			Cr					
			Fe					
44	Nước giải khát	Độc tố vi nấm	Patulin	2.000.000	1 ☐	4 ☐	7 ☐	10 ☐
45	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
			Tro					
			Béo tổng					
			Nitrogen					
			Đường tổng					
46	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu hóa học	Nitrogen	3.000.000	1 ☐	4 ☐	7 ☐	10 ☐
			pH					
			Độ acid					
			Na					
			Clorua					
			Lactose					
47	Sữa và phẩm sữa	Các chỉ tiêu kim loại nặng	As	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
			Cd					
			Pb					
			Hg					
48	Sữa và phẩm sữa	Thành phần béo	Béo tổng	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
			Béo bão hòa					
			Béo không bão hòa					
49	Sữa và phẩm sữa	Các thành phần khoáng trong sữa	Ca	3.000.000		4 ☐	7 ☐	10 ☐
			Mg					
			Fe					
			Na					
			K					
			Zn					
			Cu					
			Se					
			Mo					
			Sb					
			Photpho tổng					
			Iod					
50	Sữa và phẩm sữa	Các Vitamin	Vitamin A	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
			Vitamin E					
			Vitamin C					
			Vitamin D					
51	Dầu thực vật	Thành phần và các chỉ tiêu chất lượng khác	Chỉ số axit	3.000.000		4 ☐	7 ☐	10 ☐
			Chỉ số peroxit					
			Chỉ số iod					
			Chỉ số anisidine					

			Chỉ số xà phòng hóa					
52	Dầu thực vật	Chỉ tiêu chất lượng khác	Độ ẩm và chất bay hơi	2.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Tỉ trọng					
			Chỉ số khúc xạ					
52	Dầu thực vật	Kim loại nặng trong dầu	Cd	3.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Pb					
			Hg					
			As					
54	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	2.500.000		4 □	7 □	10 □
			Protein					
			Béo					
			Đường tổng					
			Carbohydrate					
			Tro tổng					
			Muối (NaCl)					
55	Ngũ cốc	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Đạm					
			Béo					
			Đường					
			Tro tổng					
			Tinh bột					
56	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Béo tổng					
			Tri số acid (trên g béo)					
			Tri số Peroxide (trên g béo)					
57	Mì ăn liền	Các chỉ tiêu kim loại nặng	As	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
58	Bánh, mứt, kẹo	Các chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	2.500.000		4 □	7 □	10 □
			Protein					
			Béo					
			Tro					
			Đường tổng					
59	Bánh	Các chỉ tiêu hóa lý	Hoạt độ nước	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Tri số peroxit (meq/kg béo)					
			Tri số axit (mgKOK/g béo)					
			Tro không tan trong HCl (10%)					
60	Bánh, mứt, kẹo	Kim loại nặng	As	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					

61	Thịt và sản phẩm từ thịt	Chỉ tiêu chất lượng	Độ ẩm	3.000.000		4 □	7 □	10 □
			Protein					
			Béo tổng					
			Tro tổng					
			Na					
			Muối (NaCl)					
62	Thịt và sản phẩm từ thịt	Các chỉ tiêu ô nhiễm	Định tính H ₂ S	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Định tính NH ₃					
			Định tính hàn the (Borate)					
63	Thịt và sản phẩm từ thịt	Kim loại nặng	As	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
64	Thịt và sản phẩm từ thịt	Nitrit và Nitrat trong thịt	Nitrit theo NaNO ₂	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Nitrat theo NaNO ₃					
65	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Chỉ tiêu chất lượng chính	Độ ẩm	3.000.000		4 □	7 □	10 □
			Protein					
			Béo tổng					
			Tro tổng					
			Na					
			Muối (NaCl)					
66	Sản phẩm thủy sản (nước mắm)	Chỉ tiêu chất lượng	pH	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Nito tổng					
			Nito axit amin					
			Nito amoniac					
			NaCl					
			Axit (theo axit acetic)					
67	Nước chấm (nước tương)	Chỉ tiêu chất lượng	pH	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Nito tổng					
			NaCl					
			Axit (theo axit acetic)					
68	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Các chỉ tiêu kim loại	As tổng	2.500.000		5 □	8 □	11 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
69	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Chloramphenicol (CAP)	2.500.000		3 □	6 □	12 □
70	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Trifluralin	2.500.000		3 □	6 □	12 □
71	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	Enrofloxacin	2.500.000		5 □	8 □	11 □
			Ciprofloxacin					
72	Thủy sản	Dư lượng kháng sinh	AOZ	2.500.000		5 □	8 □	11 □
			AMOZ					
73	Cà phê bột	Chỉ tiêu chất lượng	Ẩm	2.500.000		4 □	7 □	10 □

			Cafein					
			Tro tổng					
			Chất tan trong nước					
			Tro không tan trong HCl (10%)					
			Xơ thô					
74	Trà, chè xanh	Chỉ tiêu chất lượng	Chất chiết trong nước	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Tro tổng					
			Tro tan trong nước					
			Độ kiềm của tro tan trong nước					
			Tro không tan trong HCL					
			Polyphenol tổng					
75	Muối	Chỉ tiêu lý hóa	Độ ẩm	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			NaCl					
			Chất không tan trong nước					
			Canxi (Ca^{2+})					
			Magie (Mg^{2+})					
			Sunfat (SO_4^{2-})					
76	Gia vị (tiêu)	Chỉ tiêu lý hóa	Iod	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Piperine					
			Độ ẩm					
			Tro tổng			4 □	7 □	10 □
			Dầu bay hơi					
77	Mật ong	Chỉ tiêu chất lượng	Tro không hòa tan	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Hàm lượng nước					
			Chất rắn không hòa tan trong nước					
			Đường khử					
			Axit (tính theo axetic axit)					
78	Đường	Chỉ tiêu lý hóa	Hydroxymethylfurfural (HFM)	2.500.000	3 □	5 □	8 □	11 □
			Độ Pol, (°Z)					
			Đường khử					
			Tro dẫn điện					
			Sự giảm khối lượng khi sấy ở 105°C trong 3 h					
79	Đường	Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng SO_2	Độ màu, đơn vị ICUMSA	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			SO_2					
			As					
			Cu					
			Pb					
			Hg					
			Cd					

80	Gạo	Chỉ tiêu hoá lý trong mẫu gạo	Độ ẩm	3.000.000	2 □	5 □	8 □	11 □
			Tro tổng					
			Protein					
			Béo					
			Glucid					
			Xơ thô					
81	Gạo	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	As	3.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Cd					
			Pb					
			Hg					
			Cu					
			Zn					
			Fe					
82	Sản phẩm rau, củ, quả	Các thành phần dinh dưỡng trong trái cây sấy khô	Mn	3.000.000	3 □	5 □	8 □	11 □
			Độ ẩm					
			Tro					
			Nitơ					
			Tổng lượng chất xơ					
83	Cá hộp	Chỉ tiêu kim loại trong cá hộp	Đường tổng	2.500.000	3 □	6 □	9 □	12 □
			Cu					
			Zn					
84	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Fe	2.500.000		4 □	7 □	10 □
			Thử vật liệu: Cd, Pb, Ba (Theo QCVN 12-1:2011/BYT)					
85	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cặn khô (dung dịch ngâm: nước, ethanol 20%, acid acetic 4%, heptan) (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	2.500.000	2 □	5 □	8 □	11 □
86	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: lượng KMnO4 sử dụng (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	2.000.000	3 □	6 □	9 □	12 □
87	Bao bì nhựa tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: kim loại nặng (dung dịch ngâm: acid acetic 4%, (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	2.000.000		4 □	7 □	10 □

88	Bao bì tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Phenol, formaldehyde (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-1,2:2011/BYT hoặc tương đương)	2.500.000	2 ☐	5 ☐	8 ☐	11 ☐
89	Dụng cụ bằng thủy tinh tiếp xúc thực phẩm (lòng sâu)	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương)	2.500.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
90	Dụng cụ bằng gốm tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ gốm tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo TCVN 7146-1:2002 hoặc tương đương)	2.000.000		4 ☐	7 ☐	10 ☐
91	Bao bì cao su tiếp xúc thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử vật liệu: Cd, Pb (Theo QCVN 12-2:2011/BYT)	2.000.000	2 ☐	5 ☐	8 ☐	11 ☐
92	Bao bì cao su tiếp xúc thực phẩm (loại dành cho trẻ nhỏ)	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm: Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương)	3.000.000	3 ☐	6 ☐	9 ☐	12 ☐
93	Sản phẩm thịt và cá	Các thành phần dinh dưỡng trong thịt hộp	Tổng chất béo	3.000.000	2 ☒	4 ☒	7 ☒	
			Đường tổng					
			Protein					
			Na					
			Muối					
94	Sản phẩm thịt và cá	Các thành phần dinh dưỡng trong thịt hộp	Độ ẩm	3.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
			Tro					
			Tổng chất béo					
			Nitơ					
95	Sản phẩm rau, củ, quả	kim loại nặng trong các loại thảo mộc hỗn hợp	Pb	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			Cd					
96	Sản phẩm rau, củ, quả	kim loại nặng trong rong biển	As	3.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
			Cd					
			Pb					
			Iod					
97	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Kim loại nặng trong sữa đậu nành	Al	3.000.000	4 ☒	7 ☒	10 ☒	
			As					
			Cd					
			Pb					

			Hg					
98	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Chất lượng nước tương	pH	3.000.000	4 ☒	7 ☒	10 ☒	
			Tổng độ axit					
			Na					
			Axit Sorbic					
			Đường tổng					
99	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Aflatoxin trong bơ đậu phộng	Aflatoxin B1	3.500.000	4 ☒	7 ☒	10 ☒	
			Aflatoxin B2					
			Aflatoxin G1					
			Aflatoxin G2					
			Aflatoxins (tổng)					
100	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các kim loại nặng trong thực phẩm bổ sung dinh dưỡng	As	3.000.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
			Cd					
			Pb					
			Hg					
101	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Thực phẩm bổ sung vitamin dạng lỏng	Vitamin B1	3.500.000	6 ☒	9 ☒	12 ☒	
			Vitamin B2					
			Vitamin B6					
			Vitamin D3					
102	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong bánh mì	Độ ẩm	3.500.000	3 ☒	7 ☒	11 ☒	
			Tro ở 550 ° C					
			Nitơ					
			Tổng chất xơ theo AOAC					
			Tinh bột					
			Na					
103	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong ngô /đỗ ăn nhẹ làm từ ngô	pH	3.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
			Đường tổng					
			Mg					
			K					
104	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong phô mai	Độ ẩm	3.000.000	3 ☒		8 ☒	
			Tro					
			Tổng chất béo					
			Nitơ					
			Na					
105	Thực phẩm chế biến, bánh kẹo & gia vị	Các thành phần dinh dưỡng trong thức ăn chay	Độ ẩm	3.500.000	4 ☒		9 ☒	
			Tro					
			Tổng chất béo					
			Nitơ					
			Na					
			Tổng chất xơ theo AOAC					
			Đường tổng					

106	Đồ uống	Các chỉ tiêu trong nước tăng lực	Taurine	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			Caffeine					
			đường tổng					
			Axit citric					
107	Đồ uống	Phụ gia thực phẩm và thành phần trong Cola	Caffeine	3.000.000	4 ☒	7 ☒	11 ☒	
			Axit benzoic					
			Đường tổng					
			Axit photphoric (quy từ P2O5)					
108	Đồ uống	Chất tạo ngọt trong nước giải khát	Acesulfame-K	3.500.000	6 ☒	9 ☒	12 ☒	
			Aspartame					
			Cyclamate					
			Saccharin					
			Sucralose					
109	Đồ uống	Kim loại nặng trong nước ép trái cây	As	3.000.000	3 ☒	5 ☒	8 ☒	
			Cd					
			Fe					
			Pb					
			Sn					
110	Đồ uống	Kim loại nặng trong nước giải khát	Sb	3.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
			As					
			Cd					
			Cr					
			Cu					
			Zn					
111	Đồ uống	Phụ gia thực phẩm và các thành phần trong nước cam	Brix	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			pH					
			Axit citric					
			Đường tổng					
			Ca					
			Mg					
			P					
			K					
112	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong sinh tố trái cây	Brix	3.000.000	2 ☒		9 ☒	
			pH					
			Tổng độ axit					
			Đường tổng					
			Ca					
			Mg					
			P					
			Na					

113	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong nước ép táo	Brix	3.000.000	4 ☒		11 ☒	
			pH					
			Tổng độ axit					
			Đường tổng					
			Ca					
			Mg					
			P					
			Na					
114	Đồ uống	Các thành phần dinh dưỡng trong nước ép nho	Brix	3.000.000	4 ☒	7 ☒	10 ☒	
			pH					
			Tổng độ axit					
			Đường tổng					
			Ca					
			Mg					
			Zn					
115	Đồ uống	Chỉ tiêu Ochratoxin A trong nước ép nho	Ochratoxin A	2.500.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
116	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Chỉ tiêu Aflatoxin M1 trong sữa	Aflatoxin M1	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
117	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Chỉ tiêu Nitrat và Nitrit trong sữa)	NO ₃ - quy từ NaNO ₃ , NO ₂ - quy từ NaNO ₂	3.000.000	4 ☒	7 ☒	11 ☒	
118	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong sữa	Tro	3.000.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
			Tổng chất béo					
			Nitơ					
			Đường tổng					
			Na					
			pH					
119	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong sữa bột	Độ ẩm	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			Tro					
			Tổng chất béo					
			Nitơ					
			Lactose					
120	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Các thành phần dinh dưỡng trong bơ	Độ ẩm	2.500.000	4 ☒	7 ☒	11 ☒	
			Tổng chất béo					
			pH					
121	Sản phẩm từ sữa và thức ăn cho trẻ sơ sinh	Aflatoxin trong thức ăn cho trẻ sơ sinh	Aflatoxin B1	3.500.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
			Aflatoxin B2					
			Aflatoxin G1					

			Aflatoxin G2					
			Aflatoxins tổng					
122	Các loại hạt, ngũ cốc, dầu và chất béo	Aflatoxins trong gạo	Aflatoxin B1	3.500.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			Aflatoxin B2					
			Aflatoxin G1					
			Aflatoxin G2					
			Aflatoxins tổng					
123	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1	3.500.000	4 ☒	7 ☒	12 ☒	
			Aflatoxin B2					
			Aflatoxin G1					
			Aflatoxin G2					
			Aflatoxins tổng					
124	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thức ăn chăn nuôi	Độ ẩm	3.500.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
			Tro					
			Tổng dầu					
			Protein					
			Chất xơ thô					
			Tinh bột					
			Đường tổng					
			Ca					
			P					
125	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Các nguyên tố dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi hỗn hợp	Ca	3.000.000	4 ☒	7 ☒	12 ☒	
			Mg					
			Mn					
			Na					
			Zn					
126	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu Ochratoxin A trong thức ăn chăn nuôi	Ochratoxin A	3.000.000	3 ☒	6 ☒	12 ☒	
127	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Deoxynivalenol (DON)	3.000.000	3 ☒	6 ☒	9 ☒	
			Zearalenone (ZON)					
128	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chỉ tiêu Cystein trong thức ăn chăn nuôi	Cystein	2.500.000	2 ☒	5 ☒	8 ☒	
129	Thức ăn cho động vật và vật nuôi	Chất lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	MnO	3.000.000	8 ☒	9 ☒	12 ☒	
			MgO					
			ZnO					
130	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Alpha-Cypermethrin trong thuốc bảo vệ thực vật	Alpha-Cypermethrin	2.000.000	5 ☐	8 ☐	11 ☐	

131	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Azoxystrobin trong thuốc bảo vệ thực vật	Azoxystrobin	2.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
132	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Butachlor trong thuốc bảo vệ thực vật	Butachlor	2.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
133	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Buprofezin trong thuốc bảo vệ thực vật	Buprofezin	2.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	
134	Thuốc bảo vệ thực vật	Phân tích hàm lượng Difenoconazole trong thuốc bảo vệ thực vật	Difenoconazole	2.000.000	5 ☒	8 ☒	11 ☒	

LĨNH VỰC: SINH HỌC

STT	Nền mẫu	Tên chương trình	Chỉ tiêu phân tích	Phí tham gia (VNĐ)	ĐĂNG KÝ		
					THÁNG		
1	Nước sạch	Vi sinh trong nước sạch	Coliform tổng số	3.000.000	1 ☐	7 ☐	10 ☐
			E.coli (Coliform chịu nhiệt)				
2	Nước sạch	Vi sinh trong nước sạch	Staphylococcus aureus	3.000.000	3 ☐	8 ☐	11 ☐
			Pseudomonas aeruginosa				
3	Nước uống	Vi sinh trong nước uống	Coliforms tổng số	3.000.000	4 ☐	9 ☐	11 ☐
			E.coli				
			Pseudomonas aeruginosa				
			Fecal streptococci				
4	Nước giếng, Nước máy, Nước sản xuất	Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất	Tổng số VSVHK	3.000.000	2 ☐	8 ☐	11 ☐
			Fecal Coliform				
			Coliforms				
			E.coli				
5	Nước và nước thải	Vi sinh trong nước và nước thải	Coliforms	3.000.000	3 ☐	6 ☐	12 ☐
			E.coli				
			Fecal Coliform				
6	Nước thải y tế	Vi sinh trong nước thải Y tế	Coliforms	3.000.000	2 ☐	6 ☐	10 ☐
			Salmonella				
			Shigella				
			Vibrio cholerae				
7	Phân bón	Vi sinh trong phân bón	Salmonella	3.000.000	1 ☐	7 ☐	10 ☐
			E.coli giả định				
8	Phân bón	Vi sinh trong phân bón	Vi sinh vật cố định đạm	3.000.000	3 ☐	6 ☐	12 ☐
			Vi sinh vật phân giải xenlulo				
			Vi sinh vật phân giải Phospho				
9	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Định tính Salmonella trong thủy sản và sản phẩm thủy sản	Salmonella	2.500.000	5 ☐	9 ☐	

10	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i> trong thủy sản	<i>Listeria monocytogenes</i>	2.500.000	8 ☐	11 ☐
11	Thịt và sản phẩm thịt	Phân tích vi sinh vật trong thịt	<i>Salmonella</i> <i>E.coli</i>	3.000.000	3 ☐	7 ☐
12	Thịt và sản phẩm thịt	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i> trong thịt	<i>Listeria monocytogenes</i>	2.500.000	6 ☐	12 ☐
13	Sữa và sản phẩm sữa	Định tính <i>Salmonella</i> trong sữa	<i>Salmonella</i>	2.500.000	4 ☐	8 ☐
14	Sữa và sản phẩm sữa	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i> trong sữa	<i>Listeria monocytogenes</i>	2.500.000	3 ☐	10 ☐
15	Bia	Phân tích nấm men trong bia	Nấm men	3.000.000	6 ☐	9 ☐
16	Bia	Phân tích nấm mốc trong bia	Nấm mốc	3.000.000	4 ☐	11 ☐
17	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	<i>Salmonella</i> <i>E.coli</i>	3.000.000	6 ☐	11 ☐
18	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	<i>Clostridium perfringens</i> <i>Staphylococcus aureus</i>	3.000.000	5 ☐	10 ☐
19	Thức ăn chăn nuôi	Phân tích vi sinh trong thức ăn chăn nuôi	Coliforms Tổng số VSV hiếu khí	3.000.000	4 ☐	8 ☐
20	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số <i>Bacillus cereus</i> <i>Staphylococcus aureus</i>	3.000.000	3 ☐	9 ☐
21	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số Coliform <i>Escherichia coli</i>	3.000.000	4 ☐	10 ☐
22	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	2.500.000	3 ☐	10 ☐

Ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ

❖ Xin vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau:

BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO - VINALAB - PT

Địa chỉ: 11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 22488226 / 0908705811

Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com

Web: www.skva.vn, www.edchcm.com, www.vinalab.org.vn